

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thuyết	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Bùi Khương Duy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Bà Trần Thị Thanh Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Vũ Ngọc Định	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2021)
Ông Vũ Ngọc Định	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
		(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2021)
	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2021)
Ông Vũ Đình Hưng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Ông Phan Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Khương Duy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Bà Phạm Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Ông Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Phương	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng Ban	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Vụ	Trưởng Ban	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên	
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2021



**CHI NHÁNH HÀ THÀNH - CÔNG TY TNHH HĂNG KIỂM TOÁN VÀ
ĐỊNH GIÁ ATC**

HA THANH BRANCH - ATC AUDITING AND VALUATION FIRM

Trụ sở chính: Tầng 8, tháp C, Tòa Central Point, số 219 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Văn phòng 1: Số 53, ngõ 378 phố Thụy Khuê, Phường Bưởi, Tây Hồ, Hà Nội

Văn phòng 2: Số 66 phố Hà Trung, Phường Hàng Bông, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel. (+84- 24) 3 991 7977 * Phone: 0913 120 996

Website: <http://www.atcf.vn>

Số: 2021.10.08.01/BCKT/ATC-HN

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thaiholdings**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thaiholdings được lập ngày 09 tháng 08 năm 2021, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thaiholdings tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC



Lý Trí Hùng

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1648-2020-047-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.106.674.906.689	152.949.649.227
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.638.143.334	8.768.406.418
111 1. Tiền		18.638.143.334	8.768.406.418
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	557.475.722.245	-
121 1. Chứng khoán kinh doanh		557.475.722.245	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		508.795.629.512	128.899.552.235
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	360.749.518.131	68.437.071.440
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.638.199.789	114.455.400
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	140.501.211.592	60.441.325.395
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(93.300.000)	(93.300.000)
140 IV. Hàng tồn kho	9	5.725.517.056	834.275.637
141 1. Hàng tồn kho		5.725.517.056	834.275.637
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		16.039.894.542	14.447.414.937
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	15.472.751.461	14.447.414.937
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		567.143.081	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.954.585.023.542	4.098.477.840.560
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		5.014.459.833	164.946.288.089
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	5.014.459.833	164.946.288.089
220 II. Tài sản cố định		3.154.978.883	3.272.885.564
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.108.386.036	3.223.778.717
222 - Nguyên giá		5.029.645.373	4.900.736.282
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.921.259.337)	(1.676.957.565)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	46.592.847	49.106.847
228 - Nguyên giá		50.310.000	50.310.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.717.153)	(1.203.153)
250 III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.736.464.832.611	3.689.151.288.959
251 1. Đầu tư vào công ty con		3.159.980.000.000	3.097.600.000.000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		649.082.660.000	649.082.660.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(72.597.827.389)	(57.531.371.041)
260 IV. Tài sản dài hạn khác		209.950.752.215	241.107.377.948
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	209.950.752.215	241.107.377.948
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.061.259.930.231	4.251.427.489.787

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.348.967.136.887	3.604.197.513.524
310 I. Nợ ngắn hạn		1.008.740.465.788	3.330.757.545.514
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	250.148.613.522	63.776.944.841
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.641.855.201	4.359.490.486
314 3. Phải trả người lao động		828.886.162	915.575.705
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	564.035.673	759.025.984
318 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	80.363.826.874	12.803.137.443
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.814.452.632	2.955.004.897.965
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	659.378.795.724	293.138.473.090
330 II. Nợ dài hạn		340.226.671.099	273.439.968.010
336 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	143.336.227.163	249.516.888.565
337 2. Phải trả dài hạn khác	17	196.890.443.936	23.923.079.445
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.712.292.793.344	647.229.976.263
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	3.712.292.793.344	647.229.976.263
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	539.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	539.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(248.500.000)	-
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		212.541.293.344	108.229.976.263
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		108.229.976.263	65.193.412.850
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		104.311.317.081	43.036.563.413
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.061.259.930.231	4.251.427.489.787

Lê Thị Trang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	906.307.070.897	468.765.049.650
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		906.307.070.897	468.765.049.650
11	4. Giá vốn hàng bán	22	804.958.287.265	445.712.893.906
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.348.783.632	23.052.155.744
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	59.482.491.646	8.416.778
22	7. Chi phí tài chính	24	27.399.954.069	810.168.974
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.571.709.910	797.473.974
25	8. Chi phí bán hàng	25	377.025.530	398.645.078
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.871.204.338	4.548.175.078
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		125.183.091.341	17.303.583.392
31	11. Thu nhập khác	27	3.552.537.818	-
32	12. Chi phí khác	28	9.895.666.764	479.395.475
40	13. Lợi nhuận khác		(6.343.128.946)	(479.395.475)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		118.839.962.395	16.824.187.917
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	14.528.645.314	3.643.167.995
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		104.311.317.081	13.181.019.922
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	327	245
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31		

Lê Thị Trang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		118.839.962.395	16.824.187.917
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		246.815.772	229.260.000
03	- Các khoản dự phòng		15.066.456.348	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(47.803.202.855)	(8.416.778)
06	- Chi phí lãi vay		11.571.709.910	797.473.974
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		97.921.741.570	17.842.505.113
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(220.531.392.102)	(121.827.632.282)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(4.891.241.419)	(3.553.200.000)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		321.863.396.102	446.818.024.713
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		30.131.289.209	(241.275.052.021)
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		(557.475.722.245)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.488.962.562)	(797.173.974)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.225.488.035)	(12.557.605.359)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(348.696.379.482)	84.649.866.190
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(128.909.091)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.515.000.000)
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.016.100.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.803.202.855	8.416.778
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.968.425.706.236)	(3.506.583.222)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.960.751.500.000	-
33	2. Tiền thu đi vay		1.153.075.138.895	33.900.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(786.834.816.261)	(79.900.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.326.991.822.634	(46.000.000.000)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.869.736.916	35.143.282.968
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.768.406.418	10.307.089.928
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>18.638.143.334</u>	<u>45.450.372.896</u>




Lê Thị Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2021


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 VND (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch THD theo Quyết định số 259/QĐ-SGDHN ngày 11/06/2020 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phụ tùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 20/01/2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành và chào bán cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/THD ngày 29/02/2020, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 năm 2020 số 11/2020/NQ-ĐHĐCĐ/THD ngày 15/08/2020 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 272/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20/11/2020. Tổng số lượng cổ phiếu đã chào bán thành công cho cổ đông hiện hữu là 296.100.000 cổ phiếu, tương ứng với mệnh giá là 2.961.000.000.000 VND, giá chào bán 10.000 VND/cổ phiếu. Tổng số tiền thu ròng về từ đợt phát hành cổ phiếu là 2.960.751.500.000 VND. Công ty đã thực hiện thanh toán tiền mua cổ phần Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup cho các cá nhân với số tiền là 2.954.000.000.000 VND, số tiền còn lại được bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Nhân viên

Số lượng cán bộ nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty là 56 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 39 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh*: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết*: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	135.442.861	18.114.762
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.502.700.473	8.750.291.656
Tổng	18.638.143.334	8.768.406.418



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	557.475.722.245	599.268.475.000	-	-	-	-
Cổ phiếu CTG	37.774.300.700	45.163.900.000	-	-	-	-
Cổ phiếu HUT	1.927.850.000	2.370.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu LPB	482.269.627.840	511.773.620.000	-	-	-	-
Cổ phiếu MBB	5.331.512.600	7.599.255.000	-	-	-	-
Cổ phiếu MSN	30.172.431.105	32.361.700.000	-	-	-	-
Tổng	557.475.722.245	599.268.475.000	-	-	-	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 30/06/2021.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	3.159.980.000.000	-	3.097.600.000.000	-
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	3.060.280.000.000	-	3.060.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	17.600.000.000	-	17.600.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thaihomes (i)	62.100.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	649.082.660.000	(72.597.827.389)	649.082.660.000	(57.531.371.041)
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	365.082.660.000	-	365.082.660.000	-
- Công ty CP Tôn Dân Hà Nội	284.000.000.000	(72.597.827.389)	284.000.000.000	(57.531.371.041)
Tổng	3.809.062.660.000	(72.597.827.389)	3.746.682.660.000	(57.531.371.041)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Theo Nghị quyết số 09/2021/QĐ/HĐQT/THD ngày 31/03/2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã cùng các cá nhân khác góp vốn thành lập Công ty CP Đầu tư Thaihomes với số vốn điều lệ là 268.000.000.000 VND. Giá trị vốn góp lần đầu của Công ty vào Công ty CP Đầu tư Thaihomes là 136.680.000.000 VND, tương ứng tỷ lệ 51% vốn điều lệ. Đến ngày 30/06/2021, Công ty đã góp 62.100.000.000 VND.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	Ninh Bình	81.6%	81.6%	Kinh doanh vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị, đầu tư bất động sản
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Hà Nam	88%	88%	Kinh doanh, xuất nhập khẩu xi măng, xây dựng
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	Hà Nam	100%	100%	Dịch vụ khai thác, vận chuyển đá
- Công ty CP Đầu tư Thaihomes	Hà Nội	51%	51%	Tư vấn môi giới kinh doanh và quản lý vận hành các Dự án bất động sản

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	Hà Nội	17.20%	17.2%	Dịch vụ lưu trú, nhà hàng và du lịch
- Công ty CP Tôn Dân Hà Nội	Hà Nội	19.52%	20%	Kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Trảng An	78.229.435.444	-	-	-
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	35.428.674.790	-	-	-
Công ty TNHH Salink Việt Nam	44.342.670.000	-	-	-
Công ty CP Vĩnh An Holding	83.577.740.000	-	22.897.587.877	-
Công ty TNHH Sản xuất Xuất nhập khẩu ABP Việt Nam	60.038.245.757	-	12.640.523.600	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ Thương Mại Hà Mộc	35.928.395.500	-	13.536.523.851	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Đầu tư Hoa Việt	12.751.150.000	-	14.952.347.534	-
Phải thu khách hàng khác	10.453.206.640	-	4.410.088.578	-
Tổng	360.749.518.131	-	68.437.071.440	-
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	894.666.167	-	958.274.960	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
Công ty CP Tôn Dân Hà Nội	7.446.744.389	-	-	-
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh Phát	24.000.000	(24.000.000)	24.000.000	(24.000.000)
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69.300.000	(69.300.000)	69.300.000	(69.300.000)
Trả trước cho người bán khác	98.155.400	-	21.155.400	-
Tổng	7.638.199.789	(93.300.000)	114.455.400	(93.300.000)
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	7.446.744.389	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>				

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	-	-	134.658.000	-
Ký cược, ký quỹ	3.515.000.000	-	50.165.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	-	-	19.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng	-	-	27.650.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (i)	3.515.000.000	-	3.515.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD tiền cho mượn vốn	-	-	10.000.000.000	-
Phải thu cá nhân theo Hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	136.694.427.035	-	-	-
Phải thu khác	291.784.557	-	141.667.395	-
Tổng	140.501.211.592	-	60.441.325.395	-
b) Dài hạn				
Phải thu theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (iii)	4.514.459.833	-	2.446.288.089	-
Đặt cọc cho Công ty CP Tôn Đản Hà Nội (iv)	500.000.000	-	162.500.000.000	-
Tổng	5.014.459.833	-	164.946.288.089	-

(i) Ký quỹ cho Ngân hàng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(ii) Phải thu Ông Dương Văn Quyết theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 2406/2021/HTDT/THD-DVQ ngày 24/06/2021

(iii) Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 28/2020/HĐ/KL-THD ngày 10/07/2020, Công ty hợp tác với Công ty CP Du lịch Kim Liên để thực hiện Dự án Tổ hợp công trình thương mại dịch vụ, khách sạn, văn phòng và căn hộ cho thuê tại số 5-7 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

(iv) Đặt cọc cho Công ty CP Tôn Đản Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê văn phòng, chi tiết xem Thuyết minh số 20.

c) Trong đó: Phải thu **5.014.459.833** **-** **193.946.288.089** **-**
khác các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

8 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh Phát	24.000.000	-	24.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69.300.000	-	69.300.000	-
Tổng	93.300.000	-	93.300.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.725.517.056	-	834.275.637	-
Tổng	5.725.517.056	-	834.275.637	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2021	272.727.273	110.037.000	4.448.881.100	-	69.090.909	4.900.736.282
- Mua trong kỳ	-	-	-	39.090.909	89.818.182	128.909.091
Số dư tại ngày 30/06/2021	272.727.273	110.037.000	4.448.881.100	39.090.909	158.909.091	5.029.645.373
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2021	85.200.000	2.632.656	1.520.034.000	-	69.090.909	1.676.957.565
- Khấu hao trong kỳ	6.816.000	5.502.000	222.444.000	651.515	8.888.257	244.301.772
Số dư tại ngày 30/06/2021	92.016.000	8.134.656	1.742.478.000	651.515	77.979.166	1.921.259.337
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	187.527.273	107.404.344	2.928.847.100	-	-	3.223.778.717
Tại ngày 30/06/2021	180.711.273	101.902.344	2.706.403.100	38.439.394	80.929.925	3.108.386.036

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 69.090.909 VND

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	50.310.000	50.310.000
Số dư tại ngày 30/06/2021	50.310.000	50.310.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.203.153	1.203.153
- Khấu hao trong kỳ	2.514.000	2.514.000
Số dư tại ngày 30/06/2021	3.717.153	3.717.153
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	49.106.847	49.106.847
Tại ngày 30/06/2021	46.592.847	46.592.847

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đàn và 210 Trần Quang Khải TP.Hà Nội (i)	15.283.694.475	14.112.307.821
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.587.479	23.232.842
Chi phí chờ phân bổ khác	183.469.507	311.874.274
Tổng	15.472.751.461	14.447.414.937
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đàn và 210 Trần Quang Khải TP.Hà Nội (i)	190.058.219.495	220.878.471.305
Chi phí thuê văn phòng tại 2B Lê Phụng Hiểu (ii)	19.262.185.759	20.031.998.287
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	598.631.291	174.876.663
Chi phí chờ phân bổ khác	31.715.670	22.031.693
Tổng	209.950.752.215	241.107.377.948

(i) Tiền thuê văn phòng trả cho Công ty CP Tôn Đàn Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê văn phòng, chi tiết xem Thuyết minh số 20.

(ii) Tiền thuê đất tại lô đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị là 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi bị chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Yên	16.180.000.000	16.180.000.000	16.180.000.000	32.360.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	276.958.473.090	276.958.473.090	178.760.692.240	455.719.165.330	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (i)	-	-	454.196.097.000	-	454.196.097.000	454.196.097.000
Công ty Chứng khoán Mirea Asset (ii)	-	-	333.827.991.014	143.780.500.000	190.047.491.014	190.047.491.014
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT (ii)	-	-	118.110.358.641	102.975.150.931	15.135.207.710	15.135.207.710
Bà Bùi Thị Diễm Ngọc	-	-	52.000.000.000	52.000.000.000	-	-
	293.138.473.090	293.138.473.090	1.153.075.138.895	786.834.816.261	659.378.795.724	659.378.795.724

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) (1) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 97/2020/HDHM-PN/SHB.110600 ngày 18/11/2020 với hạn mức tín dụng cho vay 700.000.000.000 VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 03 tháng đối với mục đích thanh toán hàng mua trong nước và tối đa 07 tháng đối với mục đích hàng nhập khẩu, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là bất động sản tại 210 Trần Quang Khải và 17 Tông Đàn, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội thuộc sở hữu của Công ty CP Tôn Đàn Hà Nội - Công ty con của Công ty.

(ii) Giao dịch ký quỹ (margin) tại các Công ty chứng khoán.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công Ty CP Đầu tư và Thương mại Việt Toàn Cầu	19.625.724.000	19.625.724.000	-	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Thịnh	44.616.033.508	44.616.033.508	-	-
Công ty TNHH Mỹ Anh Hà Nam	67.077.285.482	67.077.285.482	-	-
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	6.218.610.745	6.218.610.745	6.218.610.745	6.218.610.745
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại An Bình	34.165.927.166	34.165.927.166	30.630.526.840	30.630.526.840
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đầu tư An Bình	39.143.978.900	39.143.978.900	10.114.499.900	10.114.499.900
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thực phẩm Tân Đại Phát	37.595.951.000	37.595.951.000	9.782.575.000	9.782.575.000
Công ty CP Tôn Đàn Hà Nội	-	-	4.897.221.135	4.897.221.135
Phải trả người bán khác	1.705.102.721	1.705.102.721	2.133.511.221	2.133.511.221
Tổng	250.148.613.522	250.148.613.522	63.776.944.841	63.776.944.841
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	6.218.610.745	6.218.610.745	11.115.831.880	11.115.831.880
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>				

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	64.432.416	209.597.845	274.030.261	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.225.488.035	14.528.645.314	4.225.488.035	14.528.645.314
Thuế thu nhập cá nhân	13.762.721	182.758.746	138.278.894	58.242.573
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	324.120.377	324.120.377	-
Các loại thuế khác	55.807.314	149.883.712	150.723.712	54.967.314
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng	4.359.490.486	15.398.005.994	5.115.641.279	14.641.855.201

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	564.035.673	481.288.325
Chi phí phải trả khác	-	277.737.659
Tổng	564.035.673	759.025.984

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	115.204.727	73.366.360
Phải trả về bảo hiểm xã hội	68.162.461	-
Phải trả Công ty TNHH MTV Nam Hà	2.625.796.569	826.531.605
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	100.000.000
Phải trả các cá nhân tiền nhận chuyển nhượng cổ phần	-	2.954.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.288.875	5.000.000
Tổng	2.814.452.632	2.955.004.897.965

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ của khách thuê văn phòng	196.890.443.936	23.923.079.445
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	10.529.496.034	18.647.070.862
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1.412.658.228	1.412.658.228
- Hanway Eneergy Corporation Singapore	922.539.150	922.539.150
- Công ty TNHH Đầu tư Central Capital	851.192.185	851.192.185
- Công ty TNHH Tân Phát New Development	528.122.876	528.122.876
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sunrise	22.271.959.908	-
- Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	33.252.141.384	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng	32.460.423.732	-
- Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Tam Anh	24.737.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam	32.460.423.732	-
- Công ty CP Thương mại Thaimart	26.131.000.000	-
- Các khách hàng khác	11.333.486.707	1.561.496.144

Tổng	196.890.443.936	23.923.079.445
-------------	------------------------	-----------------------

c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	47.820.092.215	1.239.473.602.467
--	-----------------------	--------------------------



18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	80.363.826.874	12.803.137.443
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (i)	69.881.822.461	-
- Các khách hàng khác	10.482.004.413	12.803.137.443
Tổng	80.363.826.874	12.803.137.443
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	143.336.227.163	249.516.888.565
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (i)	143.336.227.163	249.516.888.565
Tổng	143.336.227.163	249.516.888.565

(i) Hợp đồng thuê văn phòng số 2102/2020/HĐTVP/THD-LPB ngày 21 tháng 02 năm 2020 và các phụ lục kèm theo giữa Công ty CP Thaiholdings và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày bàn giao mặt bằng, tiền thuê được thanh toán trước, với kỳ hạn 5 năm/1 lần.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	539.000.000.000	-	65.193.412.850	604.193.412.850
Lãi trong kỳ trước	-	-	13.181.019.922	13.181.019.922
Số dư tại ngày 30/06/2020	539.000.000.000	-	78.374.432.772	617.374.432.772
Số dư tại ngày 01/01/2021	539.000.000.000	-	108.229.976.263	647.229.976.263
Tăng vốn trong kỳ này	2.961.000.000.000	(248.500.000)	-	2.960.751.500.000
Lãi trong kỳ này	-	-	104.311.317.081	104.311.317.081
Số dư tại ngày 30/06/2021	3.500.000.000.000	(248.500.000)	212.541.293.344	3.712.292.793.344

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đức Thụy	859.093.330.000	24.55	107.800.000.000	20.00
Các cổ đông khác	2.640.906.670.000	75.45	431.200.000.000	80.00
Tổng	3.500.000.000.000	100.00	539.000.000.000	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	539.000.000.000	539.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	2.961.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	3.500.000.000.000	539.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	53.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	350.000.000	53.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	53.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350.000.000	53.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	53.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê văn phòng số 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS ngày 19/03/2019 với Công ty CP Tôn Đản Hà Nội, Công ty thuê toàn bộ diện tích từ tầng 1 đến tầng 20 (kèm theo 04 tầng hầm) tại Tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại địa chỉ 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội để cho thuê lại. Thời gian thuê là 15 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê phụ thuộc vào giá cho thuê lại của Công ty.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- USD	68.23	68.23
- EUR	2.47	2.47

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	829.521.346.434	456.128.518.602
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.785.724.463	12.636.531.048
Tổng	906.307.070.897	468.765.049.650
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	10.891.827.971	815.550.302

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	738.502.469.934	435.753.094.420
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	66.455.817.331	9.959.799.486
Tổng	804.958.287.265	445.712.893.906

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	428.999.424	8.416.778
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.679.288.791	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.374.203.431	-
Tổng	59.482.491.646	8.416.778
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	47.452.653.842	-

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.571.709.910	797.473.974
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	760.311.042	-
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	15.066.456.348	-
Chi phí tài chính khác	1.476.769	12.695.000
Tổng	27.399.954.069	810.168.974

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	317.025.530	260.896.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.000.000	137.748.367
	377.025.530	398.645.078

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	293.311.676	81.443.514
Chi phí nhân công	3.371.641.080	2.881.813.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.315.772	709.044.258
Thuế, phí và lệ phí	443.228.241	446.370.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	652.629.913	313.455.239
Chi phí khác bằng tiền	2.976.077.656	116.048.340
	7.871.204.338	4.548.175.078

27 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu phạt vi phạm hợp đồng	3.539.963.222	-
Các khoản khác	12.574.596	-
Tổng	3.552.537.818	-

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tiền phạt và lãi chậm nộp thuế	53.393.732	479.395.475
Tiền thuê đất không có hóa đơn	769.812.528	-
Tiền ủng hộ công tác phòng chống dịch Covid-19	9.000.000.000	-
Các khoản khác	72.460.504	-
Tổng	9.895.666.764	479.395.475

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	118.839.962.395	16.824.187.917
Các khoản điều chỉnh tăng	1.177.467.603	912.256.582
- Chi phí thuê đất không hợp lý, hợp lệ	769.812.528	769.812.527
- Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt 1,6 tỷ đồng	142.446.000	142.444.055
- Tiền phạt chậm nộp, phạt hành chính về thuế	53.393.732	479.395.475
Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách	139.354.839	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	72.460.504	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(47.374.203.431)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(47.374.203.431)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	72.643.226.567	18.215.839.974
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	14.528.645.314	3.643.167.995
Thuế TNDN phải nộp tại ngày 01/01/2021	4.225.488.035	12.557.605.359
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.225.488.035)	(12.557.605.359)
Thuế TNDN phải nộp tại ngày 30/06/2021	14.528.645.314	3.643.167.995

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	104.311.317.081	13.181.019.922
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	104.311.317.081	13.181.019.922
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	318.745.000	53.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	327	245

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	104.311.317.081	13.181.019.922
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	104.311.317.081	13.181.019.922
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	318.745.000	53.900.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	330.000.000	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	161	

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.419.379	
Chi phí nhân công	3.688.666.610	3.131.509.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	246.815.772	229.260.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.055.947.244	236.500.000
Chi phí khác bằng tiền	3.560.198.194	1.352.106.247
Tổng	74.704.047.208	4.949.376.156

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.638.143.334	-	8.768.406.418	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	506.265.189.556	-	293.824.684.924	-
Đầu tư ngắn hạn	557.475.722.245	-	-	-
Đầu tư dài hạn	649.082.660.000	(72.597.827.389)	649.082.660.000	(57.531.371.041)
Tổng	1.731.461.715.135	(72.597.827.389)	951.675.751.342	(57.531.371.041)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			659.378.795.724	293.138.473.090
Phải trả người bán, phải trả khác			449.853.510.090	3.042.704.922.251
Chi phí phải trả			564.035.673	759.025.984
Tổng			1.109.796.341.487	3.336.602.421.325

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Đầu tư ngắn hạn	557.475.722.245	-	-	557.475.722.245
Đầu tư dài hạn	-	-	576.484.832.611	576.484.832.611
Tổng	557.475.722.245	-	576.484.832.611	1.133.960.554.856
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	591.551.288.959	591.551.288.959
Tổng	-	-	591.551.288.959	591.551.288.959

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và tương đương tiền	18.638.143.334	-	-	18.638.143.334
Phải thu khách hàng, phải thu khác	364.556.302.688	141.708.886.868	-	506.265.189.556
Tổng	383.194.446.022	141.708.886.868	-	524.903.332.890
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	8.768.406.418	-	-	8.768.406.418
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128.878.396.835	164.946.288.089	-	293.824.684.924
Tổng	137.646.803.253	164.946.288.089	-	302.593.091.342

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	659.378.795.724	-	-	659.378.795.724
Phải trả người bán, phải trả khác	252.963.066.154	196.890.443.936	-	449.853.510.090
Chi phí phải trả	564.035.673	-	-	564.035.673
Tổng	912.905.897.551	196.890.443.936	-	1.109.796.341.487
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	293.138.473.090	-	-	293.138.473.090
Phải trả người bán, phải trả khác	3.018.781.842.806	23.923.079.445	-	3.042.704.922.251
Chi phí phải trả	759.025.984	-	-	759.025.984
Tổng	3.312.679.341.880	23.923.079.445	-	3.336.602.421.325

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 24/05/2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Công ty dự kiến phát hành thêm 330.000.000 cổ phiếu, tương ứng với mệnh giá là 3.300.000.000.000 VND cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 VND/cổ phiếu. Số tiền thu từ việc phát hành cổ phiếu dự kiến là 3.300.000.000 VND sẽ được sử dụng để đầu tư mua thêm cổ phần Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup, đầu tư mua cổ phần Công ty CP Thailand và mua thêm cổ phần của Công ty CP Enclave Phú Quốc.

35 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP - Tập đoàn Thairgroup (Thairgroup)	Công ty con
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	Công ty con
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	Công ty con (Công ty con của Thairgroup)
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	Công ty con (Công ty con của Thairgroup)
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	Công ty con (Công ty con của Thairgroup)
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	Công ty liên kết
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Ông Nguyễn Đức Thụy	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:.

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10.891.827.971	815.550.302
- Tổng Công ty CP bảo hiểm Xuân Thành	1.833.027.270	815.550.302
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	7.379.613.480	-
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	1.679.187.221	-
Mua hàng hóa dịch vụ	43.704.304.069	277.971.979.134
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	43.704.304.069	277.971.979.134
Cổ tức, lợi nhuận nhận được	47.374.203.431	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	42.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	5.374.203.431	-
Chi tiền cho vay	22.600.000.000	-
- Công ty CP - Tập đoàn Thairgroup	22.600.000.000	-
Thu lại tiền cho vay	22.600.000.000	-
- Công ty CP - Tập đoàn Thairgroup	22.600.000.000	-
Lãi tiền cho vay	78.450.411	-
- Công ty CP - Tập đoàn Thairgroup	78.450.411	-
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.068.740.491	-
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	2.068.740.491	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	894.666.167	958.274.960
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	894.666.167	958.274.960
Trả trước cho người bán	7.446.744.389	-
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	7.446.744.389	-
Phải thu khác	5.014.459.833	193.946.288.089
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	4.514.459.833	2.446.288.089
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	500.000.000	162.500.000.000
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	-	19.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển THD	-	10.000.000.000
Phải trả cho người bán	6.218.610.745	11.115.831.880
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	6.218.610.745	6.218.610.745
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	-	4.897.221.135
Phải trả khác	47.820.092.215	1.239.473.602.467
- Ông Nguyễn Đức Thụy	-	1.220.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	2.625.796.569	826.531.605
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	10.529.496.034	18.647.070.862
- Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	33.252.141.384	-
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	1.412.658.228	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

STT	Họ và tên	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
		VND	VND
1	Nguyễn Văn Thuyết	43.166.667	20.172.414
2	Nguyễn Chi Kiên	46.833.334	95.172.414
3	Vũ Đình Hưng	107.220.262	210.900.000
4	Vũ Ngọc Định	6.451.613	57.827.586
5	Bùi Khương Duy	39.128.389	-
6	Nguyễn Văn Khoa	158.239.223	-
7	Nguyễn Văn Dũng	6.451.613	-
8	Trần Thị Thanh Giang	6.451.613	-
9	Nguyễn Thị Phương	-	220.886.948
10	Trương Anh Tú	-	143.320.304
11	Trịnh Văn Thiêm	20.000.000	-
12	Trịnh Văn Thiêm	20.000.000	-
13	Đặng Văn Thắng	65.690.000	-
14	Bùi Lê Quang	6.451.613	-
15	Nguyễn Thị Vụ	23.548.387	30.000.000
16	Phạm Quang Vinh	97.884.896	102.506.166
17	Dư Thị Hải Yến	88.384.320	106.214.500
18	Nguyễn Đức Thụy	-	19.655.172
19	Bùi Xuân Thúc	-	14.688.543

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

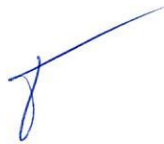
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam soát xét.



Lê Thị Trang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2021



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

